

Handwritten signature and initials in blue ink, including the text "Kế. phòng" and "No".

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9843
	Giờ..... Ngày 30 tháng 03 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần thứ 12 ngày 21 tháng 8 năm 2009

Tên giao dịch: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MACHINCO)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Công ty có các Xí nghiệp và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ chi nhánh: P201 - 18T1 Đường Lê Văn Lương - Thanh Xuân - Hà Nội.

Xí nghiệp Xây dựng Thương mại; Địa chỉ: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 - Tp.HCM.

Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại; Địa chỉ: 68/9 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận.

Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại; Địa chỉ: Số 8 (Lầu 2) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Q1 - Tp.HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng; Địa chỉ: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

Xí nghiệp Sửa chữa và kinh doanh Vật tư; Địa chỉ: C3/7 KP2, Đường 51 - P.Tân Quy, Q.7 - Tp.HCM

Xí nghiệp dịch vụ Xăng dầu; Địa chỉ: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

Hoạt động chính của Công ty:

Công ty mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, thiết bị bưu chính viễn thông, nguyên vật liệu tư cho sản xuất, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng: điện tử - phân bón - kim loại màu - hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, linh kiện đồng hồ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng - sửa chữa, vật liệu xây dựng, sản phẩm từ composite, hàng điện lạnh, nông - lâm - hải sản, đồ gỗ, hàng may mặc.

Kinh doanh nhà hàng và lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở)

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, môi giới vận tải. Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, máy móc thiết bị.

Mua bán ô tô, xe máy, tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp, vật liệu xây dựng.

San lấp mặt bằng. Tháo dỡ công trình. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý vé máy bay - ô tô - tàu hỏa.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty (tiếp theo)

Chế biến nông - lâm - hải sản, sản xuất hàng may mặc (không chế biến, sản xuất tại trụ sở).

Mua bán vật tư trang thiết bị y tế. Kinh doanh nhà ở. Mua bán mỹ phẩm.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê. Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, khu du lịch. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh vận tải bằng ô tô.

Mã chứng khoán niêm yết: SMA

Trụ sở chính: Số 8, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Ông Đào Xuân Quý	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình Hiền	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Quý	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Hồng Vinh	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Ngày 19 tháng 10 năm 2010, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn được Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Số lượng niêm yết 8.060.000 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/cp.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Đình Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 11.10.672/AISC-DN4

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2011



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0611) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@tp.hcm.vnn.vn

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		317.057.117.799	382.912.320.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.342.263.758	26.871.542.513
1. Tiền	111		32.342.263.758	26.871.542.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	400.000.000	200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400.000.000	200.000.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.829.650.616	291.820.466.751
1. Phải thu của khách hàng	131		154.573.255.296	183.012.635.453
2. Trả trước cho người bán	132		51.108.151.742	105.811.528.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.148.243.578	2.996.302.545
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	52.703.193.613	59.775.904.825
1. Hàng tồn kho	141		52.703.193.613	59.775.904.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.782.009.812	4.244.406.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.532.000	9.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.395.457.009	4.112.006.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	100.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	11.360.020.803	22.500.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		339.530.078.584	35.019.614.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		338.790.088.584	34.279.624.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.974.132.147	6.573.829.076
- Nguyên giá	222		18.866.466.355	17.784.083.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.892.334.208)	(11.210.254.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	332.815.956.437	27.705.795.900
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	739.990.000	739.990.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		999.990.000	999.990.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(260.000.000)	(260.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		656.587.196.383	417.931.935.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		562.066.081.590	326.378.654.074
I. Nợ ngắn hạn	310		216.436.074.420	243.850.426.904
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	82.497.660.660	70.168.353.583
2. Phải trả cho người bán	312		77.878.072.551	114.036.579.539
3. Người mua trả tiền trước	313		20.516.616.796	43.987.628.112
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.960.057.837	2.612.670.421
5. Phải trả người lao động	315		-	3.500.458
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.622.071.416	4.584.538.142
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16.441.742.664	7.539.862.257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.519.852.496	917.294.392
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		345.630.007.170	82.528.227.170
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	345.600.000.000	82.498.220.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.007.170	30.007.170
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		94.521.114.793	91.553.281.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94.521.114.793	91.553.281.712
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.600.000.000	80.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		313.371.704	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.500.393.474	7.885.310.073
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.045.264.541	3.005.886.565
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		62.085.074	62.085.074
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		656.587.196.383	417.931.935.786

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		33.895,58	90.000,02
- JPY		105.123,00	106.168,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Lý Thị Hồng Vinh

Tp.HCM ngày 20 tháng 01 năm 2011



Lê Thị Phương Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	583.151.470.498	588.053.115.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	183.721.972	723.725.970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	582.967.748.526	587.329.389.812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	539.637.985.045	540.411.065.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.329.763.481	46.918.324.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	26.419.494.039	1.618.567.300
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	22.683.849.579	11.460.291.526
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.936.190.514	7.340.038.252
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.611.466.660	17.066.464.080
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		26.453.941.281	20.010.135.772
11. Thu nhập khác	31	V.31	498.221.536	305.367.965
12. Chi phí khác	32	V.32	490.663.971	351.982.290
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.557.565	(46.614.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.461.498.846	19.963.521.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	6.619.358.047	1.888.432.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.842.140.799	18.075.088.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	2.462	2.243

Kế toán trưởng



Lý Thị Hồng Vinh

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Phương Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		516.667.780.839	496.493.996.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(467.886.909.368)	(338.546.239.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.113.385.863)	(6.842.623.759)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.714.533.149)	(7.586.675.961)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.378.644.681)	(1.435.327.858)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.272.292.103	335.777.786.718
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(47.140.717.161)	(405.301.055.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		15.705.882.720	72.559.860.490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ				
1. khác	21		(306.886.437.075)	(2.507.065.785)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		9.090.909	255.367.965
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(12.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		37.500.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.212.397.614	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(280.664.948.552)	(2.251.697.820)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	37.700.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		476.713.445.846	130.345.008.437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198.784.138.769)	(187.892.210.929)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.499.520.000)	(9.180.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		270.429.787.077	(66.690.462.492)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		5.470.721.245	3.617.700.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.871.542.513	23.253.842.335
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		<u>32.342.263.758</u>	<u>26.871.542.513</u>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Lý Thị Hồng Vinh

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Phương Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần thứ 12 ngày 21 tháng 8 năm 2009

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần niêm yết với mã chứng khoán: SMA

Công ty có các Xí nghiệp và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ chi nhánh: P201 - 18T1 Đường Lê Văn Lương - Thanh Xuân - Hà Nội.

Xí nghiệp Xây dựng Thương mại; Địa chỉ: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 - Tp.HCM.

Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại; Địa chỉ: 68/9 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận.

Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại; Địa chỉ: Số 8 (Lầu 2) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Q1 - Tp.HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng; Địa chỉ: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

Xí nghiệp Sửa chữa và kinh doanh Vật tư; Địa chỉ: C3/7 KP2, Đường 51 - P.Tân Quy, Q.7 - Tp.HCM

Xí nghiệp dịch vụ Xăng dầu; Địa chỉ: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Công ty mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, thiết bị bưu chính viễn thông, nguyên vật liệu tư cho sản xuất, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng: điện tử - phân bón - kim loại màu - hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, linh kiện đồng hồ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng - sửa chữa, vật liệu xây dựng, sản phẩm từ composite, hàng điện lạnh, nông - lâm - hải sản, đồ gỗ, hàng may mặc.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Ngày 19 tháng 10 năm 2010, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn được Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Số lượng niêm yết 8.060.000 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/cp.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

112 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng tại Công ty được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 sẽ tăng 313.371.704 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 sẽ ghi giảm một khoản tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	32.342.263.758	26.871.542.513
Tiền mặt	13.872.295.889	11.696.851.652
Tiền gửi ngân hàng	18.469.967.869	15.174.690.861
VND	17.820.105.169	13.508.993.552
USD	639.828.143	1.655.662.752
JPY	10.034.557	10.034.557
Cộng	32.342.263.758	26.871.542.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Góp vốn vào Công ty TNHH Hoàng Bình	400.000.000	200.000.000
Cộng	400.000.000	200.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Công ty kho bãi	191.066.802	191.066.802
Thuế thu nhập cá nhân	1.572.499	1.464.076
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản	16.000.000	16.000.000
Công ty phần mềm QLDN FAST	27.787.500	-
Nguyễn Phước Lộc	-	741.884.413
Trần Văn Khang	-	38.893.306
Nguyễn Thanh Tâm	1.063.851.254	-
Nguyễn Đức Sáu	1.744.809.430	1.744.809.430
Nguyễn Việt Bắc	25.407.949	25.384.518
Công ty TNHH Phước Tài	4.937.000.000	-
Âu Xuân Nghĩa	3.100.000.000	-
Phải thu khác	40.748.144	236.800.000
Cộng	11.148.243.578	2.996.302.545
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	208.674.651	841.439.700
Công cụ, dụng cụ	43.241.749	99.365.422
Chi phí SX, KD dở dang	20.874.150.010	25.801.436.632
Hàng hoá	31.577.127.203	33.033.663.071
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.703.193.613	59.775.904.825
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	52.703.193.613	59.775.904.825
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.		
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng	11.327.520.803	-
Nguyễn Thanh Tâm	52.710.480	-
Trần Văn Khoa	105.527.219	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác (tiếp theo)	31/12/2010	01/01/2010
Nguyễn Mỹ Linh	1.600.000.000	-
Nguyễn Phước Lộc	2.669.283.104	-
Lưu Linh Chi	1.900.000.000	-
Nguyễn Đình Triết	5.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.500.000	22.500.000
Cộng	11.360.020.803	22.500.000

Tạm ứng tồn tại ngày 31/12/2010 là các khoản tạm ứng mua vật tư cung cấp cho công trình thủy điện Dakglun. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, phần lớn các khoản tạm ứng này đã được thu hồi.

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem bảng tình hình tăng giảm tài sản cố định ở trang 27

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Thủy điện Dakglun (Bình Phước)	331.422.983.036	26.342.159.537
Trung tâm thương mại Quận 4	1.363.636.363	1.363.636.363
Công trình khác	29.337.038	
Cộng	332.815.956.437	27.705.795.900

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	33.000	999.990.000	33.000	999.990.000
Đầu tư cổ phiếu				999.990.000
Cổ phiếu Công Ty Cổ				
Phần Vật Tư Bến				
Thành	33.000	999.990.000	33.000	999.990.000
Dự phòng giảm giá đầu				
tư tài chính dài hạn		(260.000.000)		(260.000.000)
Cộng	33.000	739.990.000	33.000	739.990.000

	Gốc USD tại		
	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
15. Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng VCB Bình Tây (1)		19.690.814.800	26.435.491.267
Văn phòng_VND		4.700.000.000	937.000.000
Văn phòng_USD	268.900,00	5.090.814.800	19.275.218.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Gốc USD tại 31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
15. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)			
<i>KDVT- TBPT_ VND</i>		9.900.000.000	4.550.000.000
<i>KDVT- TBPT_ USD</i>		-	1.673.272.920
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn		10.650.000.000	11.144.831.009
<i>CN Bình Triệu (2)</i>		7.950.000.000	-
<i>CN Sài Gòn (3)</i>		2.700.000.000	11.144.831.009
Ngân hàng BIDV Việt Nam (4)		18.482.897.600	12.738.931.307
<i>Văn phòng_ USD</i>	386.800,00	7.322.897.600	10.138.931.307
<i>Văn phòng_ VND</i>		11.160.000.000	2.600.000.000
Ngân hàng ACB Việt Nam		-	8.850.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Cần Thơ (5) & (6)		18.500.000.000	-
Vay cá nhân CNV (7)		15.173.948.260	10.999.100.000
Cộng		82.497.660.660	70.168.353.583

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 118B10 - hạn mức 30 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 27/05/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất của bên thứ 3
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6110-LAV-201000196 - hạn mức 20 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 31/03/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201001015	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 16/12/2010	Theo từng lần nhận nợ	Tin chấp
(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 274/2010/HĐ - hạn mức 20 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 10/05/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng số dư tài khoản tiền gửi và các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/013/HĐTD.DN.CT .10 - hạn mức 10 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 22/07/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng các hàng hóa mua từ nguồn vốn vay.
(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số CCT.DN.01.010101 - hạn mức 8,5 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 01/10/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng các hàng hóa mua từ nguồn vốn vay.
(7) Các hợp đồng vay công nhân viên	Bổ sung vốn lưu động	từ 3 đến 12 tháng	từ 12% đến 14%/năm	Tín chấp
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng			14.247.298	512.246.042
Thuế xuất, nhập khẩu			-	401.186.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.934.980.226	1.694.266.860
Thuế thu nhập cá nhân			8.957.783	3.098.026
Các loại thuế khác			1.872.530	1.872.530
Cộng			3.960.057.837	2.612.670.421
17. Chi phí phải trả			31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trái tức phải trả			9.675.000.000	-
Chi phí điện nước, thuê nhà, thuê kho			3.947.071.416	4.584.538.142
Cộng			13.622.071.416	4.584.538.142
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn			201.550.137	222.233.792
Bảo hiểm xã hội			12.872.382	22.418.419
Bảo hiểm y tế			-	675.880
Bảo hiểm thất nghiệp			-	(374.757)
Phải trả về cổ phần hoá			274.500.000	274.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1.242.718.000	1.087.186.778
Phải trả cổ tức cho cổ đông			11.529.520.000	2.909.040.000
Phải trả khác			3.180.582.145	3.024.182.145
Cộng			16.441.742.664	7.539.862.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn		
Vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (*)	265.000.000.000	80.000.000.000
Trái phiếu phát hành (Xây dựng nhà máy thủy điện Dakglun)	-	2.498.220.000
Trái phiếu phát hành (**)	80.600.000.000	-
Cộng	345.600.000.000	82.498.220.000

(*) Thuyết minh khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09- 2009/HĐTĐĐT- NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ.	Đầu tư nhà máy thủy điện Dakglun	96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	Thế chấp nhà máy thủy điện Dakglun với tổng giá trị là 488.747.770.000 đồng

(**) Trong niên độ 010, Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 27/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2010, Công ty đã phát hành 806.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu cho cổ đông hiện hữu với nội dung cụ thể như sau:

Giá phát hành: 100.000 đồng/trái phiếu

Kỳ hạn trái phiếu: 1 năm

Thời gian chuyển đổi trái phiếu: 1 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

Loại trái phiếu phát hành: Trái phiếu chuyển đổi không có đảm bảo.

Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi sổ.

Lãi suất trái phiếu: 16%/năm.

Mục đích phát hành: bổ sung vốn hoạt động kinh doanh và bổ sung vốn để thực hiện các dự án của Công ty.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	5,08%	4.092.000.000	4.092.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	94,92%	76.508.000.000	76.508.000.000
Cộng	100%	80.600.000.000	80.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.600.000.000	80.600.000.000
Vốn góp đầu năm	80.600.000.000	80.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2010

Năm 2009

80.600.000.000

80.600.000.000

7.499.520.000

9.180.960.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Năm 2010

Năm 2009

20%

15%

20%

15%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2010

01/01/2010

8.060.000

8.060.000

8.060.000

8.060.000

8.060.000

8.060.000

-

-

8.060.000

8.060.000

8.060.000

8.060.000

-

-

10.000

10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu

Cộng

31/12/2010

01/01/2010

9.500.393.474

7.885.310.073

4.045.264.541

3.005.886.565

62.085.074

62.085.074

13.607.743.089

10.953.281.712

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)

Cộng

Năm 2010

Năm 2009

545.076.735.169

561.858.356.779

14.519.141.739

12.222.382.082

23.555.593.590

13.972.376.921

583.151.470.498

588.053.115.782

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Thuế xuất khẩu

Cộng

Năm 2010

Năm 2009

414.559.200

183.721.972

309.166.770

183.721.972

723.725.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	544.893.013.197	561.134.630.809
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.519.141.739	12.222.382.082
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	23.555.593.590	13.972.376.921
Cộng	582.967.748.526	587.329.389.812
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	515.804.461.544	532.459.186.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.379.909.036	2.483.063.131
Giá vốn công trình xây dựng	20.453.614.465	5.468.816.094
Cộng	539.637.985.045	540.411.065.734
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.212.397.614	421.968.638
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	25.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.056.425	813.136.766
Lãi bán hàng trả chậm	-	69.259.285
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.040.000	314.202.611
Cộng	26.419.494.039	1.618.567.300
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	18.936.190.514	7.340.038.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.747.659.065	3.846.732.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		273.520.845
Cộng	22.683.849.579	11.460.291.526
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.461.498.846	19.963.521.447
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.933.342	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.933.342	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	26.477.432.188	19.963.521.447
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.619.358.047	4.990.880.362
5. Thuế TNDN được miễn giảm		(3.102.447.597)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.619.358.047	1.888.432.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.797.927	157.844.909
Chi phí nhân công	5.454.401.673	5.147.672.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.415.179.001	1.775.341.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.903.675.546	8.990.801.368
Chi phí khác bằng tiền	1.662.412.513	1.219.772.442
Cộng	20.611.466.660	17.291.432.054
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.842.140.799	18.075.088.682
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	19.842.140.799	18.075.088.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.060.000	8.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.462	2.243

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Công ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

Khoản mục	Mã	Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2010	Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2009	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	310	917.294.392	-	(917.294.392)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	917.294.392	-	(917.294.392)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	917.294.392	917.294.392
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	917.294.392	917.294.392

Kế toán trưởng



Lý Thị Hồng Vinh

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thị Phương Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.407.623.099	1.448.155.038	3.658.477.335	249.428.045	20.400.000	17.784.083.517
Mua trong năm		1.661.297.200		20.840.138		1.682.137.338
ĐT XDCB h.thành	26.242.700					26.242.700
Thanh lý, nhượng bán		625.997.200				625.997.200
Số dư cuối năm	12.433.865.799	2.483.455.038	3.658.477.335	270.268.183	20.400.000	18.866.466.355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.686.785.598	966.811.835	1.343.296.921	192.960.087	20.400.000	11.210.254.441
Khấu hao trong năm	760.449.428	385.948.257	624.924.192	47.624.463		1.818.946.340
Thanh lý, nhượng bán		136.866.573				136.866.573
Số dư cuối năm	9.447.235.026	1.215.893.519	1.968.221.113	240.584.550	20.400.000	12.892.334.208
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.720.837.501	481.343.203	2.315.180.414	56.467.958	-	6.573.829.076
Số dư cuối năm	2.986.630.773	1.267.561.519	1.690.256.222	29.683.633	-	5.974.132.147

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.876.187.614 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.439.243.662 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2009	80.600.000.000		4.637.038.890	1.110.802.738	62.085.074	-	86.409.926.702
Lợi nhuận năm 2009						18.075.088.682	18.075.088.682
Trích quỹ từ lợi nhuận 2009			3.458.702.871	1.895.083.827		(5.353.786.698)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2009						(12.090.000.000)	(12.090.000.000)
Trích quỹ KT-PL từ lợi nhuận 2009						(787.188.217)	(787.188.217)
Giảm quỹ trong năm			(210.431.688)				(210.431.688)
Tăng khác						155.886.233	155.886.233
Số dư cuối năm 2009	80.600.000.000	-	7.885.310.073	3.005.886.565	62.085.074	-	91.553.281.712
Số dư đầu năm 2010	80.600.000.000	-	7.885.310.073	3.005.886.565	62.085.074	-	91.553.281.712
Lợi nhuận năm 2010						19.842.140.799	19.842.140.799
Trích quỹ từ lợi nhuận 2010			1.615.083.401	1.039.377.976		(2.654.461.377)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2010						(16.120.000.000)	(16.120.000.000)
Trích quỹ KT-PL từ lợi nhuận 2010						(1.067.679.422)	(1.067.679.422)
Điều chỉnh CLTG cuối kỳ		313.371.704					313.371.704
Số dư cuối năm 2010	80.600.000.000	313.371.704	9.500.393.474	4.045.264.541	62.085.074	-	94.521.114.793